

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i> :	<i>Đầu năm</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,607,783,750,036	14,263,707,062,491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	2,871,589,474,438	2,503,043,407,719
1. Tiền	111		1,434,231,405,919	1,478,781,724,386
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,437,358,068,519	1,024,261,683,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	419,914,508,377	177,535,863,867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		430,002,289,458	181,074,783,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10,087,781,081)	(3,538,919,420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,858,165,638,447	5,129,082,206,315
1. Phải thu khách hàng	131		4,470,894,160,375	2,827,575,339,399
2. Trả trước cho người bán	132		2,008,079,177,327	1,937,757,999,426
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		2,722,032,046	968,449,791
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	438,079,286,287	418,426,714,519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(61,609,017,588)	(55,646,296,820)
IV. Hàng tồn kho	140		6,468,068,174,762	5,662,220,503,648
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	6,485,779,436,513	5,672,336,944,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17,711,261,751)	(10,116,441,178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		990,045,954,012	791,825,080,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	67,906,110,728	27,571,258,702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97,548,993,833	46,507,872,716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		63,498,105,676	42,606,855,915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		761,092,743,775	675,139,093,609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,911,829,693,164	12,974,957,858,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,730,090,947	168,765,085,978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,047,754,834	1,234,904,780
2. Phải thu dài hạn khác	218	<i>D.06</i>	52,550,703,849	168,069,769,367
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(868,367,736)	(539,588,169)
II. Tài sản cố định	220		10,891,815,302,716	10,284,662,461,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D.07</i>	9,032,839,308,091	8,810,517,520,903
- Nguyên giá	222		11,041,754,968,120	10,347,211,887,407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,008,915,660,029)	(1,536,694,366,504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<i>D.08</i>	73,939,651,117	83,771,638,894
- Nguyên giá	225		97,546,333,977	97,122,165,468
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23,606,682,860)	(13,350,526,574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D.09</i>	60,532,838,543	49,473,408,640
- Nguyên giá	228		72,846,498,391	54,603,102,615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,313,659,848)	(5,129,693,975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>D.10</i>	1,724,503,504,965	1,340,899,893,254
III. Bất động sản đầu tư	240	<i>D.11</i>	689,973,951,986	284,554,162,790
- Nguyên giá	241		773,038,159,716	339,127,998,151
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(83,064,207,730)	(54,573,835,361)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,500,632,756,155	1,688,718,905,830
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,200,876,918,115	1,396,695,953,630
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>D.12</i>	314,953,009,614	302,984,837,694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,197,171,574)	(10,961,885,494)
V. Lợi thế thương mại	260		290,547,122	332,053,854
VI. Tài sản dài hạn khác	270		776,387,044,238	547,925,187,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	<i>D.13</i>	475,032,860,457	267,666,371,992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		286,091,446,885	275,709,948,977
3. Tài sản dài hạn khác	278		15,262,736,896	4,548,866,993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		31,519,613,443,200	27,238,664,920,596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.936.777.676.929	22.794.855.289.587
I. Nợ ngắn hạn	310		13.892.987.236.379	13.199.072.252.303
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	4.146.005.278.098	3.553.524.570.737
2. Phải trả người bán	312		2.465.294.561.505	2.216.987.609.056
3. Người mua trả tiền trước	313		3.858.382.444.135	4.076.681.543.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	430.292.069.792	429.933.824.148
5. Phải trả người lao động	315		247.198.127.055	201.214.497.191
6. Chi phí phải trả	316	D.16	990.210.702.112	708.079.754.326
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.709.052.924.218	1.977.073.964.226
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.739.385.557	1.660.855.665
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.811.743.907	33.915.633.414
II. Nợ dài hạn	330		12.043.790.440.550	9.595.783.037.284
1. Phải trả dài hạn người bán	331		103.988.414.637	111.030.753.016
2. Phải trả dài hạn khác	333		47.665.564.341	463.397.017.655
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	9.341.437.770.835	7.632.310.221.036
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.883.522.281	2.668.854.542
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.289.323.882	8.847.354.088
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		23.627.320.214	7.326.823.293
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.512.898.524.360	1.370.202.013.654
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.794.630.709.340	2.946.937.943.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.324.875.883.271	2.370.528.428.933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	3.000.000.000.000	1.850.803.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	350.952.370.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		963.276.594	269.453.601
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(83.356.836.357)	(62.175.130.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		425.948.086.513	243.025.106.060
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		85.837.616.051	59.594.490.524
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.307.914.880	994.863.116
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(460.929.076.410)	(72.936.593.861)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		469.754.826.069	576.409.514.309
1. Nguồn kinh phí	432		469.754.826.069	576.409.514.309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.788.205.056.931	1.496.871.687.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.519.613.443.200	27.238.664.920.596

Ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.387.447.794.628	5.309.187.280.070	16.147.949.623.736	13.047.918.130.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	36.540.529.825	12.966.073.381	77.797.065.059	30.750.501.226
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	6.350.907.264.803	5.296.221.206.689	16.070.152.558.677	13.017.167.629.702
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	5.785.598.969.466	4.511.508.485.222	13.904.138.119.814	11.249.788.168.783
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		565.308.295.337	784.712.721.467	2.166.014.438.863	1.767.379.460.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.27	251.689.396.705	127.703.447.699	855.918.831.431	409.050.756.257
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.28	214.133.872.535	300.092.345.959	1.240.407.165.611	687.180.810.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		223.102.387.030	268.015.775.497	903.605.519.468	592.382.204.033
8. Chi phí bán hàng	24	D.29	92.194.618.350	101.984.986.363	443.926.353.423	336.032.300.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D.30	276.344.859.062	244.183.470.732	769.398.970.781	597.995.498.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		234.324.342.095	266.155.366.112	568.200.780.479	555.221.608.003
11. Thu nhập khác	31	D.31	19.426.910.504	86.420.905.610	140.128.936.843	180.240.098.193
12. Chi phí khác	32	D.32	50.046.105.567	441.442.263.752	88.174.124.039	579.554.343.303
13. Lợi nhuận khác	40		(30.619.195.063)	(355.021.358.142)	51.954.812.804	(399.314.245.110)
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		28.735.428.400	17.539.924.322	96.219.961.343	35.509.297.797
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		232.440.575.432	(71.326.067.708)	716.375.554.626	191.416.660.690
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		98.379.543.363	139.063.788.239	279.387.930.229	256.727.060.807
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.380.794.697	(268.795.357.049)	(9.965.344.410)	(268.795.357.049)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		126.680.237.372	58.405.501.102	446.952.968.807	203.484.956.932
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		80.931.351.448	126.255.430.192	244.011.740.179	197.663.985.819
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		45.748.885.924	(67.849.929.090)	202.941.228.628	5.820.971.113
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		175	(367)	994	32

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 18 tháng 2 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý IV năm 2010
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý IV năm 2010</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý IV năm 2009</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>716.375.554.626</i>	<i>191.416.660.690</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	615.878.966.059	697.870.709.120
- Các khoản dự phòng	03	88.661.163.442	1.406.566.899
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55.397.825.556	5.208.623.981
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(505.070.456.706)	(19.107.876.769)
- Chi phí lãi vay	06	817.655.402.468	592.382.204.033
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>1.788.898.455.445</i>	<i>1.469.176.887.954</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.777.225.958.480)	(592.015.878.540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(813.442.491.687)	(1.105.967.645.331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	272.304.807.995	2.411.199.548.326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(247.701.340.491)	(136.885.090.157)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(770.732.442.090)	(652.323.483.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(326.692.732.850)	(91.553.253.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	406.321.354.872	61.614.627.954
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(133.317.139.819)	(173.333.832.093)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(1.601.587.487.105)</i>	<i>1.189.911.880.964</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.041.063.002.590)	(1.193.599.031.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72.254.734.064	66.368.004.675
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(787.991.629.125)	(1.092.582.499.232)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	762.859.965.656	1.464.995.221.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.968.171.920)	(835.632.325.064)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	428.427.675.230	169.450.927.296
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.169.449.965	4.111.610.306
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(199.310.978.720)</i>	<i>(1.416.888.091.798)</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến cuối quý IV năm 2010	Lũy kế đến cuối quý IV năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.153.348.662.000	1.315.663.009.126
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.109.447.812.173	6.522.364.283.747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.737.159.503.933)	(6.144.298.436.919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.744.214.500)	(10.121.388.846)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(351.448.223.196)	(250.167.975.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.169.444.532.544	1.433.439.491.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	368.546.066.719	1.206.463.280.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.503.043.407.719	1.296.580.126.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.871.589.474.438	2.503.043.407.719

Ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập bảng



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2010 : 43 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 43 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,47%	51,47%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	70,48%	60,91%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	52,66%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
15	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	60,00%	60,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	53,45%	53,45%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	76,26%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	60,82%	57,81%
19	Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	51,40%	51,40%
20	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	66,14%	65,53%
21	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
24	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	68,04%	67,67%
25	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
26	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	61,17%	56,44%
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	62,82%	62,82%
29	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,33%	53,33%
31	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
32	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
34	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,84%
35	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
36	Công ty CP đầu tư và kinh doanh Thương mại Vinaconex (Hà Đông)	72,82%	65,56%
37	Công ty Cổ phần nước sạch	51,40%	51,25%
38	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	66,48%	58,89%
39	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
40	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,59%	57,80%
41	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	94,12%	72,16%
42	Công ty cổ phần Vipaco	52,14%	35,41%
43	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%

(*) Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex là Công ty con của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sanwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	32,48%	32,48%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	30,71%	30,71%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Hà Nội	33,83%	29,50%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Hà Nội	21,54%	19,79%
6	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	Hà Nội	33,80%	33,32%
7	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
8	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	43,89%	27,46%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
10	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	Hà Nội	32,40%	16,52%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	44,456,803,939	50,185,069,067
- Tiền gửi ngân hàng	1,389,734,601,980	1,423,212,566,319
- Tiền đang chuyển	40,000,000	5,384,089,000
- Các khoản tương đương tiền	1,437,358,068,519	1,024,261,683,333
Cộng	2,871,589,474,438	2,503,043,407,719

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	39,268,197,381	26,888,160,120
- Đầu tư ngắn hạn khác	390,734,092,077	154,186,623,167
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10,087,781,081)	(3,538,919,420)
Cộng	419,914,508,377	177,535,863,867

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	57,718,400	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,240,054,674	20,933,359,829
- Phải thu người lao động	12,263,362,349	-
- Cho vay ngắn hạn	450,000,000	53,951,565,000
- Phải thu khác	424,068,150,864	343,541,789,690
Cộng	438,079,286,287	418,426,714,519

D.04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	22,082,933,024	17,686,316,216
- Nguyên liệu, vật liệu	309,160,861,284	247,373,004,651
- Công cụ, dụng cụ	195,315,925,425	158,317,887,329
- Chi phí SX, KD dở dang	5,729,597,732,140	5,079,132,895,825
- Thành phẩm	206,202,964,595	144,532,332,084
- Hàng hóa	17,845,452,236	16,420,828,004
- Hàng gửi đi bán	5,573,567,809	8,873,680,717
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,485,779,436,513	5,672,336,944,826

D.06 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,350,394,070	-
- Phải thu dài hạn khác	51,200,309,779	168,069,769,367
Cộng	52,550,703,849	168,069,769,367

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.229.173.325.234	4.618.548.401.986	572.123.382.542	927.366.777.645	10.347.211.887.407
Mua trong kỳ	9.640.460.069	226.894.467.807	73.650.448.609	12.235.943.768	322.421.320.253
Đầu tư XDCB hoàn thành	90.186.104.569	144.300.374.984	32.130.392.418	21.330.396.413	287.947.268.384
Tặng khác	121.660.283.720	23.538.901.319	226.633.586.117	2.310.257.457	374.143.028.613
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18.764.301.812)	-	-	-	(18.764.301.812)
Thanh lý, nhượng bán	(13.201.702.929)	(35.860.824.746)	(31.374.628.115)	(3.627.112.679)	(84.064.268.469)
Giảm khác	(51.541.971.922)	(80.267.496.172)	(27.538.592.650)	(27.791.905.512)	(187.139.966.256)
Số dư cuối năm	4.367.152.196.929	4.897.153.825.178	845.624.588.921	931.824.357.092	11.041.754.968.120
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296.742.995.560	955.521.935.335	233.531.186.827	50.898.248.782	1.536.694.366.504
Khấu hao trong kỳ	180.622.121.796	312.774.027.085	88.058.219.033	13.128.631.525	594.582.999.439
Tặng khác	6.196.900.866	9.433.981.557	12.405.565.062	428.282.760	28.464.730.245
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.694.651.006)	-	-	-	(1.694.651.006)
Thanh lý, nhượng bán	(3.423.895.811)	(20.860.765.645)	(26.123.610.187)	(2.176.974.506)	(52.585.246.149)
Giảm khác	(8.593.202.967)	(66.089.463.527)	(16.924.487.279)	(4.939.385.231)	(96.546.539.004)
Số dư cuối năm	469.850.268.438	1.190.779.714.805	290.946.873.456	57.338.803.330	2.008.915.660.029
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.932.430.329.674	3.663.026.466.651	338.592.195.715	876.468.528.863	8.810.517.520.903
Tại ngày cuối năm	3.897.301.928.491	3.706.374.110.373	554.677.715.465	874.485.553.762	9.032.839.308.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	3.733.226.249	13.155.646.066	80.233.293.153	-	97.122.165.468
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(8.867.235.655)	9.291.404.164	-	424.168.509
Số dư cuối năm	3.733.226.249	4.288.410.411	89.524.697.317	-	97.546.333.977
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	504.722.619	2.802.398.333	10.043.405.622	-	13.350.526.574
Khấu hao trong kỳ	468.738.644	1.237.767.625	9.096.943.326	-	10.803.449.595
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(182.431.103)	(364.862.206)	-	(547.293.309)
Số dư cuối năm	973.461.263	3.857.734.855	18.775.486.742	-	23.606.682.860
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	3.228.503.630	10.353.247.733	70.189.887.531	-	83.771.638.894
Tại ngày cuối năm	2.759.764.986	430.675.556	70.749.210.575	-	73.939.651.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	36.634.155.066	9.728.424.727	1.733.095.300	6.507.427.522	54.603.102.615
Mua trong kỳ	12.163.952.000	-	-	3.484.794.016	15.648.746.016
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	15.989.533.441	-	12.500.000	3.067.753.000	19.069.786.441
Thanh lý, nhượng bán	(1.771.560.000)	-	-	-	(1.771.560.000)
Giảm khác	(450.303.654)	(9.728.424.727)	(1.733.095.300)	(2.791.753.000)	(14.703.576.681)
Số dư cuối năm	62.565.776.853	-	12.500.000	10.268.221.538	72.846.498.391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.479.049.975	299.904.836	268.896.816	1.081.842.348	5.129.693.975
Khấu hao trong kỳ	6.842.865.003	-	-	712.311.933	7.555.176.936
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(78.314.247)	-	-	-	(78.314.247)
Giảm khác	299.904.836	(299.904.836)	(268.896.816)	(24.000.000)	(292.896.816)
Số dư cuối năm	10.543.505.567	-	-	1.770.154.281	12.313.659.848
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	33.155.105.091	9.428.519.891	1.464.198.484	5.425.585.174	49.473.408.640
Tại ngày cuối năm	52.022.271.286	-	12.500.000	8.498.067.257	60.532.838.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư	339.127.998.151	433.910.161.565	-	773.038.159.716
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	16.085.593.637	-	25.713.136.837
- Nhà	237.671.000.021	417.702.202.928	-	655.373.202.949
- Nhà và quyền sử dụng đất	91.829.454.930	122.365.000	-	91.951.819.930
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	54.573.835.361	28.490.372.368	-	83.064.207.729
- Quyền sử dụng đất	1.161.308.361	-	-	1.161.308.361
- Nhà	38.345.215.953	25.279.651.368	-	63.624.867.321
- Nhà và quyền sử dụng đất	15.067.311.047	3.210.721.000	-	18.278.032.047
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	284.554.162.790	-	-	689.973.951.987
- Quyền sử dụng đất	8.466.234.839	-	-	24.551.828.476
- Nhà	199.325.784.068	-	-	591.748.335.628
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.762.143.883	-	-	73.673.787.883
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	128.802.816.542	294.806.189.190
Công trình thủy điện Ngòi Phát	389.424.137.426	196.392.620.815
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	384.853.372.643	135.049.075.132
Trụ sở Vinaconex tại 34 Láng Hạ, Hà Nội	-	126.767.125.682
Văn phòng làm việc HH2-2, Mễ Trì Hạ, Hà Nội	-	121.094.401.717
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	238.547.954.104	72.347.162.862
Dự án Trung Văn	44.326.467.937	43.902.218.270
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	6.129.706.981	22.236.093.721
Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	6.726.896.151
Dự án Hệ thống cấp nước Sông Đà	15.036.851.643	688.824.606
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	62.615.536.081	302.820.002
Dự án 19 Đại Từ	15.170.043.208	18.513.376.686
Dự án tổ 43 Cầu Diễn	37.334.623.812	59.329.574
Dự án Chung cư và Trung tâm thương mại Xuân Mai	6.403.787.849	18.486.567.882
Các dự án khác	395.858.206.739	283.527.190.964
Tổng số chi phí XD CB dở dang	1.724.503.504.965	1.340.899.893.254

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	314.951.009.614	262.977.212.093
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	5.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		40.002.625.601
Cộng	314.953.009.614	302.984.837.694

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	57.507.313.785	57.507.313.785
- Công cụ dụng cụ phân bổ	60.748.474.215	62.029.122.628
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.347.262.625	33.024.871.787
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.919.606.016	16.653.965.833
- Vật tư luân chuyển	21.278.735.788	1.322.941.893
- Khác	322.231.468.028	97.128.156.066
Cộng	475.032.860.457	267.666.371.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.14 - Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Vay và nợ ngắn hạn	3.278.117.575.077	2.579.899.027.182
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.873.952.566.756	2.260.394.350.045
- Vay ngắn hạn tổ chức	161.689.061.542	88.971.059.372
- Vay ngắn hạn cá nhân	242.475.946.779	230.533.617.765
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	867.887.703.021	973.625.543.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	196.232.133.531	911.640.592.396
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	671.556.265.528	61.984.951.159
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	99.303.962	-
Cộng	4.146.005.278.098	3.553.524.570.737

<i>D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	191.920.253.735	188.073.022.804
- Thuế xuất nhập khẩu	15.459.536	142.533.178
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.082.689.784	210.333.692.983
- Thuế thu nhập cá nhân	9.493.089.188	3.016.780.171
- Thuế tài nguyên	1.545.204.735	1.479.610.875
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	706.973.297	639.392.502
- Các loại thuế khác	77.528.399.517	26.248.791.635
Cộng	430.292.069.792	429.933.824.148

<i>D.16- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	418.039.924.041	330.349.714.822
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	258.878.759.131	113.625.925.134
- Trích trước khác	313.292.018.940	264.104.114.370
Cộng	990.210.702.112	708.079.754.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông hiện hữu nộp tiền tăng vốn từ 1.580 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng của Tổng Công ty (cổ đông chưa lưu ký và SCIC)	-	758,455,400,000
Phải trả các đội xây dựng	693,564,814,105	510,702,415,740
Phải trả Công ty Sonakali	-	400,000,000,000
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	570,000,000,000	-
Đặt cọc thuê đất	-	62,616,000,000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	107,291,836,938	43,061,473,550
Nộp bổ sung 20% vốn mua CP của Tổng Công ty	-	26,029,000,000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25,553,949,239	5,948,259,518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312,642,323,936	170,261,415,418
Cộng	1,709,052,924,218	1,977,073,964,226

D.18 - Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	8,209,325,473,856	7,566,900,812,704
- Vay tại Công ty mẹ	5,436,564,342,568	6,110,013,502,170
- Vay tại các công ty con	2,772,761,131,288	1,456,887,310,534
Trái phiếu phát hành	2,000,000,000,000	1,039,034,951,887
- Tại Công ty mẹ	2,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Tại các công ty con	-	39,034,951,887
Nợ dài hạn đến hạn trả	(867,887,703,021)	(973,625,543,555)
Cộng	9,341,437,770,835	7,632,310,221,036

D.19 - Vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)	3,000,000,000,000	1,850,803,870,000
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	350,952,370,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1,531,506,920,000	950,300,370,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,468,493,080,000	900,503,500,000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300,000,000	185,080,387
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300,000,000	185,080,387
- Cổ phiếu phổ thông	298,276,207	185,080,387
- Cổ phiếu ưu đãi	1,723,793	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.25 - Doanh thu theo ngành</i>	<i>Lũy kế quý IV/2010</i>	<i>Tỷ trọng</i>	<i>Lũy kế quý IV/2009</i>	<i>Tỷ trọng</i>
<i>Doanh thu thuần</i>				
- Xây lắp	8.498.488.129.966	52,88%	7.141.326.239.588	54,86%
- Bất động sản	2.620.150.238.172	16,30%	1.905.704.400.345	14,64%
- Sản xuất công nghiệp	3.927.822.708.883	24,44%	3.215.034.183.915	24,70%
- Tư vấn	152.758.118.229	0,95%	127.346.453.933	0,98%
- Xuất nhập khẩu máy móc	25.644.249.937	0,16%	8.694.795.682	0,07%
- Xuất khẩu lao động	571.852.519	0,00%	186.644.273	0,00%
- Doanh thu khác	844.717.260.972	5,26%	618.874.911.966	4,75%
Tổng doanh thu thuần	16.070.152.558.677		13.017.167.629.702	
<i>Giá vốn hàng bán</i>				
- Xây lắp	7.873.862.238.781	56,63%	6.514.515.930.829	57,91%
- Bất động sản	1.927.219.989.258	13,86%	1.519.981.401.594	13,51%
- Sản xuất công nghiệp	3.326.671.796.649	23,93%	2.611.641.567.899	23,22%
- Tư vấn	112.819.536.585	0,81%	97.722.325.278	0,87%
- Xuất nhập khẩu máy móc	25.939.518.933	0,19%	8.353.768.795	0,07%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	637.625.039.608	4,59%	497.573.174.388	4,42%
Tổng giá vốn hàng bán	13.904.138.119.814		11.249.788.168.783	
<i>Lãi gộp</i>				
- Xây lắp	624.625.891.185	28,84%	626.810.308.759	35,47%
- Bất động sản	692.930.248.914	31,99%	385.722.998.751	21,82%
- Sản xuất công nghiệp	601.150.912.234	27,75%	603.392.616.016	34,14%
- Tư vấn	39.938.581.644	1,84%	29.624.128.655	1,68%
- Xuất nhập khẩu máy móc	(295.268.996)	-0,01%	341.026.887	0,02%
- Xuất khẩu lao động	571.852.519	0,03%	186.644.273	0,01%
- Doanh thu khác	196.201.333.849	9,56%	121.301.737.578	6,86%
Tổng lãi gộp	2.155.123.551.348		1.767.379.460.919	
<i>Tỷ suất lợi nhuận gộp</i>				
- Xây lắp	7,35%		8,78%	
- Bất động sản	26,45%		20,24%	
- Sản xuất công nghiệp	15,30%		18,77%	
- Tư vấn	26,14%		23,26%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-1,15%		3,92%	
- Xuất khẩu lao động	100,00%		100,00%	
- Doanh thu khác	24,52%		19,60%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	13,43%		13,58%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2010</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2009</i>
- Chiết khấu thương mại	71.977.724.668	30.485.762.637
- Giảm giá hàng bán	941.532.320	166.975.962
- Hàng bán bị trả lại	4.877.808.071	97.762.627
Cộng	77.797.065.059	30.750.501.226

<i>D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2010</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2009</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.589.690.905	112.389.641.193
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.884.123.973	59.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.410.694.206	4.111.610.306
- Lãi bán chứng khoán	342.402.756.872	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302.734.857.139	88.228.220.045
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	386.697	-
- Lãi bán hàng trả chậm	849.553.000	621.811.188
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	70.046.768.639	203.640.423.525
Cộng	855.918.831.431	409.050.756.257

<i>D.28 - Chi phí hoạt động tài chính</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2010</i>	<i>Lũy kế Quý IV/2009</i>
- Lãi tiền vay	817.655.402.468	592.382.204.033
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.850.149.556	93.436.844.026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.398.212.253	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19.576.375.592	-
- Chi phí tài chính khác	49.927.025.742	1.361.762.364
Cộng	1.240.407.165.611	687.180.810.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29 - Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý IV/2010	Lũy kế Quý IV/2009
- Chi phí nhân viên	40.626.343.037	28.362.308.083
- Chi phí nguyên vật liệu	10.652.884.236	8.188.224.124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.849.583.046	2.023.217.919
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	259.693.289	9.797.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.773.151.374	53.525.913.348
- Chi phí bằng tiền khác	273.764.698.441	243.922.839.756
Cộng	443.926.353.423	336.032.300.230

D.30 - Chi phí quản lý	Lũy kế Quý IV/2010	Lũy kế Quý IV/2009
- Chi phí nhân viên	427.696.361.514	346.344.343.174
- Chi phí nguyên vật liệu	12.131.731.162	12.312.689.092
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16.855.132.459	11.013.316.980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.041.865.553	27.562.934.183
- Thuế, phí và lệ phí	11.551.429.936	11.257.371.045
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	790.628.548	324.431.162
- Chi phí dự phòng	20.552.825.887	27.120.960.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.224.167.980	48.880.276.006
- Chi phí bằng tiền khác	166.554.827.742	113.179.176.755
Cộng	769.398.970.781	597.995.498.520

D.31 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý IV/2010	Lũy kế Quý IV/2009
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	55.800.829.618	179.613.673.937
- Thu nhập công nợ không đối tượng	140.775.124	626.424.256
- Thu nhập khác	84.187.332.101	
Cộng	140.128.936.843	180.240.098.193

D.32 - Chi phí khác	Lũy kế Quý IV/2010	Lũy kế Quý IV/2009
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	17.837.821.891	482.515.897.936
- Xử lý hàng tồn kho	-	1.850.789.950
- Chi phí khác	70.336.302.148	95.187.655.417
Cộng	88.174.124.039	579.554.343.303